

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8.
2. Mã chứng khoán : VE8
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuật- Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 0262 3 815336 Fax: 0262 3 858921
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Họ và tên: Nguyễn Hữu Đăng : Là người được ủy quyền CBTT

Địa chỉ: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuật- Đắk Lắk.

Điện thoại: 0985 750 991.

6. Nội dung công bố:

6.1 : Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 của Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 được Chi Nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM tại Đà Nẵng (AISC) soát xét ngày 12 tháng 08 năm 2020, bao gồm : Báo cáo của Ban giám đốc, Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://vneco8.com.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi gửi: - Như trên,  
- Lưu.



**Nguyễn Hữu Đăng**



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

Auditing And Taxation Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

*Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020*

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

**AISC**

**ACCOMPANY WITH BUSINESS**

# MỤC LỤC

-----oOo-----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 38

---

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho thời kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020.

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4003000031 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 19 tháng 11 năm 2003. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 ngày 18 tháng 06 năm 2019, với mã số doanh nghiệp mới là 6000442866 và tổng vốn điều lệ là 18.000.000.000 đồng. (vốn điều lệ tại thời điểm 30/06/2020: 18.000.000.000 đồng).

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần đại chúng niêm yết chứng khoán.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Hoạt động chính của Công ty: Xây dựng công trình điện, nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV; Xây dựng công trình cấp thoát nước; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Xây dựng công trình công ích khác; Sản xuất thủy điện, điện nhiệt than, nhiệt điện khí, điện gió, điện mặt trời; Truyền tải và phân phối điện; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Xây dựng nhà để ô; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình đường bộ; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cho thuê xe có cơ động; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Cờ sở lưu trú khác; Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác, Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

**Tên tiếng Anh:** Vneco 8 Electricity Construction Joint Stock Company.

**Tên viết tắt:** VNECO 8.

**Mã chứng khoán:** VE8 - Niêm yết trên thị trường HNX tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**Trụ sở chính:** Số 10 Đào Duy Từ, P. Thống Nhất, Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông	Lê Văn Khôi	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị	
Ông	Nguyễn Công Diệu	Ủy viên	
Ông	Trần Quang Cần	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2020
Bà	Nguyễn Thị Hóa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2020

#### Ban Kiểm soát

Ông	Võ Quang	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Bích Hương	Thành viên
Ông	Trần Ngọc Báu	Thành viên

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

#### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Công Diệu	Giám Đốc	
Ông Đỗ Chiến Thắng	Phó Giám đốc	
Ông Đặng Phương	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Tráng Sỹ	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Công Diệu - Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

#### 4. Kiểm toán độc lập

Chi Nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM tại Đà Nẵng (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho thời kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2020.

#### 5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

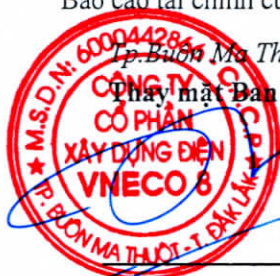
#### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho thời kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Buon Ma Thuot, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Thay mặt Ban Giám Đốc



Nguyễn Công Diệu  
Giám Đốc



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
**Auditing And Informatic Services Company Limited**

**Head Office:** 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City  
**Tel:** (84.28) 3832 9129 (10 Lines) **Fax:** (84.28) 3834 2957  
**Email:** info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn

Số: A0620052-SXR/AISDN-DN

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

**Kính gửi:**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO 8**, được lập ngày 12 tháng 08 năm 2020, từ trang 04 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Xây Dựng Điện VNECO 8** tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của **Công ty Cổ Phần Xây Dựng Điện VNECO 8** cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

*Tp. Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2020*

**KT TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Huỳnh Tiểu Phụng**

Số ĐKHNKT: 1269-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>58.938.537.738</b>	<b>50.044.837.004</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>6.436.586.173</b>	<b>5.425.885.215</b>
1. Tiền	111		6.436.586.173	5.425.885.215
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.200.000.000	1.200.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>18.730.981.436</b>	<b>22.704.814.631</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	5.073.695.406	12.522.103.685
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.405.309.447	989.600.613
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	9.251.976.583	9.193.110.333
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>32.527.425.185</b>	<b>20.696.651.753</b>
1. Hàng tồn kho	141		32.527.425.185	20.696.651.753
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>43.544.944</b>	<b>17.485.405</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	43.544.944	17.485.405
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.999.393.427</b>	<b>9.628.975.070</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	372.167.609	372.167.609
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.3b	(372.167.609)	(372.167.609)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.296.811.447</b>	<b>8.895.514.344</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	7.029.959.447	7.626.787.344
- Nguyên giá	222		23.526.527.730	23.409.744.548
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.496.568.283)	(15.782.957.204)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.266.852.000	1.268.727.000
- Nguyên giá	228		1.287.477.000	1.287.477.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.625.000)	(18.750.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.7</b>	<b>82.045.872</b>	<b>82.045.872</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		82.045.872	82.045.872
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>620.536.108</b>	<b>651.414.854</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	620.536.108	651.414.854
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>67.937.931.165</b>	<b>59.673.812.074</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>55.785.080.080</b>	<b>46.486.612.012</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>55.369.080.080</b>	<b>46.070.612.012</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	5.523.816.819	7.565.686.362
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	20.639.407.405	7.132.108.014
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	80.998.793	1.346.106.016
4. Phải trả người lao động	314		2.868.690.946	6.768.331.326
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.044.996.871	1.272.654.863
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3.025.871.032	1.776.140.885
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	21.184.000.000	20.208.286.332
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.298.214	1.298.214
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>416.000.000</b>	<b>416.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	416.000.000	416.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>12.152.851.085</b>	<b>13.187.200.062</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>12.152.851.085</b>	<b>13.187.200.062</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		509.956.126	509.956.126
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.357.105.041)	(5.322.756.064)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.322.756.064)	(2.804.715.803)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.034.348.977)	(2.518.040.261)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>67.937.931.165</b>	<b>59.673.812.074</b>

Tp. Buôn Ma Thuột, ngày 12 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

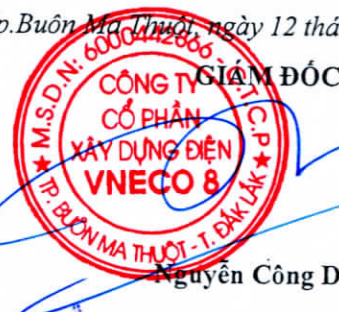


Võ Văn Nguyên

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Hữu Đăng



Nguyễn Công Diệu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	22.863.995.141	21.910.581.367
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	22.863.995.141	21.910.581.367
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	20.110.421.477	22.037.961.355
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.753.573.664	(127.379.988)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	45.255.743	41.223.388
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	945.024.745	1.006.993.608
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		945.024.745	1.006.993.608
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	567.250.395	320.549.892
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	2.315.359.340	2.460.480.393
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(1.028.805.073)	(3.874.180.493)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	13.636.364	-
12. Chi phí khác	32	VI.8	19.180.268	9.547.614
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5.543.904)	(9.547.614)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.034.348.977)	(3.883.728.107)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.034.348.977)	(3.883.728.107)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(575)	(2.158)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	(575)	(2.158)

Tp. Buôn Ma Thuột, ngày 12 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Văn Nguyên

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Hữu Đăng



GIÁM ĐỐC



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		46.122.457.862	30.458.638.239
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(31.976.294.815)	(19.256.409.767)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.440.665.181)	(8.949.756.451)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(914.270.868)	(1.011.570.854)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		366.965.000	16.004.793.411
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(2.010.423.935)	(15.709.796.159)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>147.768.063</b>	<b>1.535.898.419</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	V.8	(116.783.182)	(885.263.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.002.409	41.223.388
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(112.780.773)</b>	<b>(844.040.248)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	19.900.000.000	24.229.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(18.924.286.332)	(25.368.277.845)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>975.713.668</b>	<b>(1.139.277.845)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.010.700.958	(447.419.674)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.425.885.215	3.669.073.012
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>6.436.586.173</u>	<u>3.221.653.338</u>

Tp. Buôn Ma Thuột, ngày 12 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Văn Nguyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Đăng



Tổng Giám đốc

Nguyễn Công Diệu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4003000031 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 19 tháng 11 năm 2003. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 ngày 18 tháng 06 năm 2019, với mã số doanh nghiệp mới là 6000442866 và tổng vốn điều lệ là 18.000.000.000 đồng. (vốn điều lệ tại thời điểm 30/06/2020: 18.000.000.000 đồng).

**Tên tiếng Anh:** Vneco 8 Electricity Construction Joint Stock Company.

**Tên viết tắt:** VNECO 8.

**Mã chứng khoán:** VE8 - Niêm yết trên thị trường HNX tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**Trụ sở chính:** Số 10 Đào Duy Từ, P. Thống Nhất, Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần đại chúng niêm yết chứng khoán.

**2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp.****3. Ngành nghề kinh doanh**

**Hoạt động chính của Công ty:** Xây dựng công trình điện, nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV; Xây dựng công trình cấp thoát nước; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Xây dựng công trình công ích khác; Sản xuất thủy điện, điện nhiệt than, nhiệt điện khí, điện gió, điện mặt trời; Truyền tải và phân phối điện; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình đường bộ; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cho thuê xe có cơ động; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Cờ sớ lưu trú khác; Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác, Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.****6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2020: 84 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 88 nhân viên).****7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8 tại KCN Tâm Thắng, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Lắk.

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo các chi phí có liên quan phát sinh trong quá trình thi công công trình.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện và xây dựng dở dang các công trình đang trong thời gian thi công.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>08 - 16 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 12 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>08 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 năm</i>

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi cho các công trình, tiền thuê đất, chi phí lãi vay và một số chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

**Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:** Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

**Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:**

**1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

**2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính (chủ yếu là chi phí lãi vay).

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty là: 20%.

Công ty đã được Cơ quan Thuế thanh tra quyết toán đến năm tài chính 2018.

### 16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và phải trả khác.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**18. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2020		01/01/2020	
<b>Tiền</b>	<b>6.436.586.173</b>		<b>5.425.885.215</b>	
Tiền mặt	15.117.768		60.064.996	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.421.468.405		5.365.820.219	
<b>Cộng</b>	<b>6.436.586.173</b>		<b>5.425.885.215</b>	
2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Nằm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi tại BIDV - CN Đắk Lắk (kỳ hạn 13 tháng)	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>
3. Phải thu của khách hàng	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5.073.695.406</b>	<b>-</b>	<b>12.522.103.685</b>	<b>-</b>
Khách hàng trong nước	5.073.695.406	-	12.522.103.685	-
Điện Lực ĐắkLak	2.059.755.123	-	-	-
Ban QLDA Lưới Điện Miền Trung	878.117.888	-	6.868.518.591	-
Cty CP Vận Tài Vạn Xuân	979.941.600	-	979.941.600	-
Tổng Công ty CP Xây Dựng Điện Việt Nam	-	-	793.629.248	-
Khách hàng khác	1.155.880.795	-	3.880.014.246	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>372.167.609</b>	<b>(372.167.609)</b>	<b>372.167.609</b>	<b>(372.167.609)</b>
Khách hàng trong nước	372.167.609	(372.167.609)	372.167.609	(372.167.609)
Cty CP XD Điện VNECO 5	372.167.609	(372.167.609)	372.167.609	(372.167.609)
<b>Cộng</b>	<b>5.445.863.015</b>	<b>(372.167.609)</b>	<b>12.894.271.294</b>	<b>(372.167.609)</b>
<b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>				
Tổng Công ty CP Xây Dựng Điện Việt Nam	-	-	793.629.248	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>793.629.248</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Trả trước cho người bán**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.405.309.447</b>	-	<b>989.600.613</b>	-
Nhà cung cấp trong nước	4.405.309.447	-	989.600.613	-
Cty TNHH Đồng Vĩnh Thịnh	1.136.707.305	-	-	-
Cty TNHH XD Tuấn Quốc	612.697.834	-	-	-
Cty TNHH SXTM Thụy Phương Lâm Đồng	592.830.000	-	-	-
Cty TNHH XD điện Miền Tây Cao Bằng	460.616.769	-	910.097.517	-
Khách hàng khác	1.602.457.539	-	79.503.096	-
<b>Cộng</b>	<b>4.405.309.447</b>	-	<b>989.600.613</b>	-

**5. Phải thu khác**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.251.976.583</b>	-	<b>9.193.110.333</b>	-
Lãi dự thu	53.909.452	-	12.656.118	-
Tạm ứng	8.310.827.188	-	8.515.930.072	-
Nguyễn Văn Nhiệm	2.724.294.223	-	1.859.199.603	-
Trần Ngọc Báu	1.813.212.568	-	1.993.899.821	-
Nguyễn Hữu Đăng	1.071.184.160	-	1.678.782.160	-
Nguyễn Công Bằng	520.706.382	-	922.851.750	-
Khác	2.181.429.855	-	2.061.196.738	-
Tiền đền bù CT ĐZ 220KV Phan Thiết_Phú Mỹ 2	53.356.000	-	53.356.000	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ 500KV Duyên Hải_Mỹ Tho	49.867.200	-	49.867.200	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ 500KV Tân Uyên và Đầu nối	650.058.000	-	400.000.000	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ Trạm BA 500KV Đức Hòa	100.000.000	-	100.000.000	-
Thu khác	33.958.743	-	61.300.943	-
<b>Cộng</b>	<b>9.251.976.583</b>	-	<b>9.193.110.333</b>	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.288.769.325	-	6.923.361.585	-
Chi phí SX, KD dở dang	16.516.771.301	-	10.056.660.822	-
Thành phẩm	4.721.884.559	-	3.716.629.346	-
<b>Cộng</b>	<b>32.527.425.185</b>	<b>-</b>	<b>20.696.651.753</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có.

7. Tài sản dở dang	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	82.045.872	-	82.045.872	-
Chi phí cải tạo công trình tại số 09 Võ Văn Kiệt	82.045.872	-	82.045.872	-
<b>Cộng</b>	<b>82.045.872</b>	<b>-</b>	<b>82.045.872</b>	<b>-</b>

**8. Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem trang 37)****9. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	30.000.000	1.257.477.000	1.287.477.000
Số dư cuối kỳ	30.000.000	1.257.477.000	1.287.477.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	18.750.000	-	18.750.000
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.875.000	-	1.875.000
Số dư cuối kỳ	20.625.000	-	20.625.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	11.250.000	1.257.477.000	1.268.727.000
Số dư cuối kỳ	9.375.000	1.257.477.000	1.266.852.000

\* Quyền sử dụng đất tại số 10 Đào Duy Từ, P. Thống Nhất, Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

\* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 1.257.477.000 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>10. Chi phí trả trước</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>43.544.944</b>	<b>17.485.405</b>
Phí bảo hiểm xe	43.544.944	17.485.405
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>620.536.108</b>	<b>651.414.854</b>
Công cụ, dụng cụ	301.858.654	376.123.564
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	318.677.454	275.291.290
<b>Cộng</b>	<b>664.081.052</b>	<b>668.900.259</b>

<b>11. Phải trả người bán</b>	<b>30/06/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.523.816.819</b>	<b>5.523.816.819</b>	<b>7.565.686.362</b>	<b>7.565.686.362</b>
Nhà cung cấp trong nước	5.523.816.819	5.523.816.819	7.565.686.362	7.565.686.362
Cty CP Bình Minh Dương	1.204.175.504	1.204.175.504	459.485.301	459.485.301
Cty CP Cơ Điện - Điện Lực Đồng Nai	764.178.000	764.178.000	767.448.000	767.448.000
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	45.500.000	45.500.000	-	-
Công ty CP xây dựng điện VNECO 10	323.024.512	323.024.512	423.024.512	423.024.512
Công ty CP xây dựng điện VNECO 12	30.360.000	30.360.000	30.360.000	30.360.000
Tổng công ty CP XD điện Việt Nam- CN TP.HCM	204.916.492	204.916.492	67.771.000	67.771.000
Cty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Sao Việt Linh	65.620.336	65.620.336	1.272.881.456	1.272.881.456
Nhà cung cấp khác	2.886.041.975	2.886.041.975	4.544.716.093	4.544.716.093
<b>Cộng</b>	<b>5.523.816.819</b>	<b>5.523.816.819</b>	<b>7.565.686.362</b>	<b>7.565.686.362</b>

**b. Phải trả người bán là các bên liên quan**

Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	45.500.000	45.500.000	-	-
Công ty CP xây dựng điện VNECO 10	323.024.512	323.024.512	423.024.512	423.024.512
Công ty CP xây dựng điện VNECO 12	30.360.000	30.360.000	30.360.000	30.360.000
Tổng công ty CP XD điện Việt Nam- CN TP.HCM	204.916.492	204.916.492	67.771.000	67.771.000
<b>Cộng</b>	<b>603.801.004</b>	<b>603.801.004</b>	<b>521.155.512</b>	<b>521.155.512</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Người mua trả tiền trước	30/06/2020	01/01/2020
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>20.639.407.405</b>	<b>7.132.108.014</b>
Khách hàng trong nước	20.639.407.405	7.132.108.014
<i>Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam</i>	6.882.384.066	-
<i>Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH</i>	3.513.404.186	3.513.404.186
<i>Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung</i>	3.452.234.042	-
<i>Công ty cổ phần đầu tư năng lượng Cao Nguyên</i>	2.530.000.000	-
<i>Ban QLDA điện lực MN- TCT điện lực Miền Nam TNHH</i>	1.573.485.876	-
<i>Cty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai</i>	1.026.321.919	1.026.321.919
<i>Khách hàng khác</i>	1.661.577.316	2.592.381.909
<b>Cộng</b>	<b>20.639.407.405</b>	<b>7.132.108.014</b>
<b>b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>		
<i>Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam</i>	6.882.384.066	-
<b>Cộng</b>	<b>6.882.384.066</b>	<b>-</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2020	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	30/06/2020
<b>Phải nộp</b>				
Thuế GTGT phải nộp	1.266.133.943	3.552.870.371	2.287.763.148	1.026.720
Thuế TNDN	41.891.841	-	-	41.891.841
Thuế thu nhập cá nhân	19.258.614	-	-	19.258.614
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Các loại thuế khác	18.821.618	19.180.268	19.180.268	18.821.618
<b>Cộng</b>	<b>1.346.106.016</b>	<b>3.576.050.639</b>	<b>2.310.943.416</b>	<b>80.998.793</b>

**14. Chi phí phải trả**

	30/06/2020	01/01/2020
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.044.996.871</b>	<b>1.272.654.863</b>
Chi phí lãi vay phải trả	38.694.332	53.440.455
Chi phí thuê đất KCN	65.960.372	25.439.160
Chi phí phải trả Công trình Sông Cầu 2	608.122.444	-
Chi phí phải trả Công trình Phan Thiết HD 71	558.774.380	-
Chi phí phải trả Công trình Hòa Bình 2	425.681.611	-
Các công trình khác	347.763.732	1.193.775.248
<b>Cộng</b>	<b>2.044.996.871</b>	<b>1.272.654.863</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Phải trả khác	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>				
BH Y tế, BH xã hội, BH thất nghiệp	838.739.039		572.347.127	
Kinh phí, Đoàn phí công đoàn	36.654.531		90.080.895	
Thù lao HDQT, BKS, thư ký Công ty	-		244.200.000	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.351.025		2.351.025	
Tổng Công ty Cổ Phần Xây Dựng Điện Việt Nam	261.965.000		-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.886.161.437		867.161.838	
Nguyễn Thừa Đường	1.272.303.145		-	
Nguyễn Công Diệu	100.000.000		-	
Nguyễn Hữu Đăng	5.000.000		-	
Đối tượng khác	508.858.292		867.161.838	
<b>Cộng</b>	<b>3.025.871.032</b>		<b>1.776.140.885</b>	
<b>b. Phải trả của khách hàng là các bên liên quan</b>				
Tổng Công ty Cổ Phần Xây Dựng Điện Việt Nam	261.965.000		-	
Nguyễn Công Diệu	100.000.000		-	
Nguyễn Hữu Đăng	5.000.000		-	
<b>Cộng</b>	<b>366.965.000</b>		<b>-</b>	
<b>16. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>30/06/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>21.184.000.000</b>	<b>21.184.000.000</b>	<b>20.208.286.332</b>	<b>20.208.286.332</b>
Nợ vay ngân hàng	17.500.000.000	17.500.000.000	17.903.042.332	17.903.042.332
<i>BIDV - CN ĐẮK LẮK</i>	17.500.000.000	17.500.000.000	17.903.042.332	17.903.042.332
Nợ vay cá nhân	1.220.000.000	1.220.000.000	2.150.000.000	2.150.000.000
<i>Bà Biện Thị Tuyết</i>	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
<i>Bà Hồ Thị Hồng Nhung</i>	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
<i>Bà Nguyễn Thị Bích Hương</i>	120.000.000	120.000.000	160.000.000	160.000.000
<i>Ông Võ Văn Nguyễn</i>	-	-	250.000.000	250.000.000
<i>Bà Chúc Kim Địch</i>	-	-	440.000.000	440.000.000
<i>Bà Nguyễn Thị Thanh Mai</i>	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
<i>Bà Phạm Thị Hiền</i>	-	-	200.000.000	200.000.000
<i>Bà Nguyễn Ngọc Hoàn</i>	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Nợ vay tổ chức	2.400.000.000	2.400.000.000	-	-
<i>Tổng Công ty Xây Dựng Điện Việt Nam</i>	2.400.000.000	2.400.000.000	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả	64.000.000	64.000.000	155.244.000	155.244.000
<i>BIDV - CN ĐẮK LẮK</i>	<i>64.000.000</i>	<i>64.000.000</i>	<i>155.244.000</i>	<i>155.244.000</i>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>416.000.000</b>	<b>416.000.000</b>	<b>416.000.000</b>	<b>416.000.000</b>
Vay ngân hàng BIDV - CN ĐẮK LẮK	416.000.000	416.000.000	416.000.000	416.000.000
<b>Cộng</b>	<b>21.600.000.000</b>	<b>21.600.000.000</b>	<b>20.624.286.332</b>	<b>20.624.286.332</b>

**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN ĐẮK LẮK gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư (VND)	Hình thức đảm bảo
01/2020/717952/HĐTD	Từ 07/01/2020 đến 07/07/2020	9,3%/năm	2.000.000.000	
02/2020/717952/HĐTD	Từ 14/01/2020 đến 14/07/2020	9,3%/năm	2.000.000.000	
03/2020/717952/HĐTD	Từ 15/01/2020 đến 15/09/2020	9,3%/năm	1.500.000.000	
04/2020/717952/HĐTD	Từ 04/03/2020 đến 04/11/2020	9,3%/năm	1.000.000.000	Thế chấp bằng các tài sản cố định hữu hình; Quyền sử dụng đất tại số 10 Đào Duy Từ, Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk; và sổ hai sổ tiết kiệm trị giá 1.2 tỷ VND.
05/2020/717952/HĐTD	Từ 31/03/2020 đến 30/11/2020	9,3%/năm	1.700.000.000	
06/2020/717952/HĐTD	Từ 03/04/2020 đến 03/01/2021	9,3%/năm	2.500.000.000	
07/2020/717952/HĐTD	Từ 04/04/2020 đến 04/01/2021	9,3%/năm	2.000.000.000	
08/2020/717952/HĐTD	Từ 22/04/2020 đến 22/01/2021	9,0%/năm	1.600.000.000	
09/2020/717952/HĐTD	Từ 22/05/2020 đến 22/02/2021	9,0%/năm	2.200.000.000	
10/2020/717952/HĐTD	Từ 26/05/2020 đến 26/02/2021	9,0%/năm	1.000.000.000	
01/2019/717952/HĐTD	Từ 01/07/2019 đến 01/01/2024	10,7%/năm	480.000.000	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Thuyết minh khoản vay với cá nhân**

Khoản vay của Công ty với các cá nhân gồm có các hợp đồng vay sau:

Đối tượng vay	Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư (VND)
Bà Biện Thị Tuyết	11/HĐVV-VNECO8	Từ 06/07/2018 đến 31/12/2020	12%/năm	500.000.000
Bà Hồ Thị Hồng Nhung	45/HĐVV-VNECO8	Từ 19/09/2017 đến 31/12/2020	12%/năm	200.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Hương	46/HĐVV-VNECO8	Từ 16/08/2017 đến 31/12/2020	12%/năm	120.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	05/HĐVV-VNECO8	Từ 30/01/2018 đến 31/12/2020	12%/năm	100.000.000
	82/HĐVV-VNECO8	Từ 19/07/2019 đến 31/12/2020	12%/năm	100.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Hoàn	83/HĐVV-VNECO8	Từ 19/07/2019 đến 31/12/2020	12%/năm	200.000.000

Các khoản vay cá nhân tín chấp.

**Thuyết minh khoản vay với tổ chức**

Khoản vay của Công ty với Tổng Công ty Cổ Phần Xây Dựng Điện Việt Nam gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư (VND)	Hình thức đảm bảo
01/2020/HĐTXV	11/HĐVV-VNECO8	7,5%/năm	2.400.000.000	Toàn bộ khoản phải thu Tổng Cty CP XD Điện Việt Nam tại ngày 20/04/2020, khoản tạm ứng CT ĐZ 220kV Krông Buk - Nha Trang.

**17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	18.000.000.000	509.956.126	(2.804.715.803)	15.705.240.323
Lợi nhuận 6 tháng đầu kỳ	-	-	(3.883.728.107)	(3.883.728.107)
Số dư tại ngày 30/06/2019	18.000.000.000	509.956.126	(6.688.443.910)	11.821.512.216
Lợi nhuận 6 tháng cuối kỳ	-	-	1.365.687.846	1.365.687.846
Số dư tại ngày 01/01/2020	18.000.000.000	509.956.126	(5.322.756.064)	13.187.200.062
Lợi nhuận 6 tháng đầu kỳ	-	-	(1.034.348.977)	(1.034.348.977)
Số dư tại ngày 30/06/2020	18.000.000.000	509.956.126	(6.357.105.041)	12.152.851.085

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

<b>b. Chi tiết vốn chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Tổng Công ty CP Xây Dựng Điện Việt Nam	55,93%	10.068.090.000	10.068.090.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	44,07%	7.931.910.000	7.931.910.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>18.000.000.000</b>
		<b>06 tháng đầu năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu</b>			
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		18.000.000.000	18.000.000.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>		18.000.000.000	18.000.000.000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>		18.000.000.000	18.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
<b>d. Cổ phiếu</b>		<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		1.800.000	1.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		1.800.000	1.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		1.800.000	1.800.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>		10.000	10.000
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>		<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Quỹ đầu tư phát triển		509.956.126	509.956.126
<b>Cộng</b>		<b>509.956.126</b>	<b>509.956.126</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>06 tháng đầu năm 2020</b>	<b>06 tháng đầu năm 2019</b>
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	4.458.209.068	2.537.475.909
Doanh thu hợp đồng xây lắp	18.319.919.345	19.112.601.684
Doanh thu dịch vụ khác	85.866.728	260.503.774
<b>Cộng</b>	<b>22.863.995.141</b>	<b>21.910.581.367</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	4.003.346.855	3.202.791.724
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam - CN Tp.Hồ Chí Minh	-	743.120.400
<b>Cộng</b>	<b>4.003.346.855</b>	<b>3.945.912.124</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	4.458.209.068	2.537.475.909
Doanh thu hợp đồng xây lắp	18.319.919.345	19.112.601.684
Doanh thu dịch vụ khác	85.866.728	260.503.774
<b>Cộng</b>	<b>22.863.995.141</b>	<b>21.910.581.367</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.317.882.567	2.029.080.148
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	16.726.040.540	19.854.266.272
Giá vốn dịch vụ khác	66.498.370	154.614.935
<b>Cộng</b>	<b>20.110.421.477</b>	<b>22.037.961.355</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.255.743	41.223.388
<b>Cộng</b>	<b>45.255.743</b>	<b>41.223.388</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	945.024.745	1.006.993.608
<b>Cộng</b>	<b>945.024.745</b>	<b>1.006.993.608</b>
<b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí vật liệu, bao bì	380.667.702	191.385.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.582.693	129.164.208
<b>Cộng</b>	<b>567.250.395</b>	<b>320.549.892</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
<b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Tiếp theo)</b>		
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	1.644.465.959	1.458.941.849
Chi phí đồ dùng văn phòng	105.395.564	94.945.772
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.003.360	27.003.360
Thuế, phí, lệ phí	85.714.927	139.276.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.724.162	104.257.634
Chi phí bằng tiền khác	316.055.368	636.055.676
<b>Cộng</b>	<b>2.315.359.340</b>	<b>2.460.480.393</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>06 tháng đầu năm 2020</b>	<b>06 tháng đầu năm 2019</b>
Thu nhập khác	13.636.364	-
<b>Cộng</b>	<b>13.636.364</b>	<b>-</b>
<b>8. Chi phí khác</b>	<b>06 tháng đầu năm 2020</b>	<b>06 tháng đầu năm 2019</b>
Các khoản bị phạt hành chính	19.180.268	9.547.614
<b>Cộng</b>	<b>19.180.268</b>	<b>9.547.614</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>06 tháng đầu năm 2020</b>	<b>06 tháng đầu năm 2019</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.924.977.565	10.887.947.469
Chi phí nhân công	8.433.445.184	9.426.790.147
Chi phí khấu hao tài sản cố định	715.486.079	632.192.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.524.831.428	4.387.697.021
Chi phí khác bằng tiền	5.854.401.435	2.458.051.079
<b>Cộng</b>	<b>29.453.141.691</b>	<b>27.792.678.384</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>06 tháng đầu năm 2020</b>	<b>06 tháng đầu năm 2019</b>
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.034.348.977)	(3.883.728.107)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	19.180.268	9.547.614
3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành ( 1+2)	(1.015.168.709)	(3.874.180.493)
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
<b>11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.034.348.977)	(3.883.728.107)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.034.348.977)	(3.883.728.107)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.800.000	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(575)</u>	<u>(2.158)</u>
<b>12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.034.348.977)	(3.883.728.107)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(1.034.348.977)	(3.883.728.107)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.800.000	1.800.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>(575)</u>	<u>(2.158)</u>

**13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**13.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 30 tháng 06 năm 2019.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các khoản các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>6 tháng đầu năm 2020</b>		
VND	+100	(139.634.138)
VND	-100	139.634.138
<b>6 tháng đầu năm 2019</b>		
VND	+100	(173.135.917)
VND	-100	173.135.917

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**13.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</b>				
Dưới 90 ngày	-	-	-	-
91-180 ngày	5.073.695.406	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	372.167.609
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>5.073.695.406</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>372.167.609</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(372.167.609)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>5.073.695.406</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>				
Dưới 90 ngày	-	-	-	-
91-180 ngày	12.522.103.685	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	372.167.609
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>12.522.103.685</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>372.167.609</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(372.167.609)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>12.522.103.685</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**13.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	21.184.000.000	416.000.000	-	21.600.000.000
Phải trả người bán	5.523.816.819	-	-	5.523.816.819
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	2.252.781.141	-	-	2.252.781.141
<b>Cộng</b>	<b>28.960.597.960</b>	<b>416.000.000</b>	<b>-</b>	<b>29.376.597.960</b>

**Ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Các khoản vay và nợ	20.208.286.332	416.000.000	-	20.624.286.332
Phải trả người bán	7.565.686.362	-	-	7.565.686.362
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	946.041.453	-	-	946.041.453
<b>Cộng</b>	<b>28.720.014.147</b>	<b>416.000.000</b>	<b>-</b>	<b>29.136.014.147</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn thanh toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (chi tiết xem trang 38)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2020.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	19.900.000.000	24.229.000.000
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(18.924.286.332)	(25.368.277.845)

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trọng kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	Bán hàng	Số dư đầu kỳ	793.629.248
			Bán hàng trong kỳ	4.403.681.540
			Thu tiền trong kỳ	12.079.694.854
			<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(6.882.384.066)</b>
		Lãi vay phải trả	Số dư đầu kỳ	-
			Lãi vay phải trả	45.500.000
			<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(45.500.000)</b>
		Vay tiền	Số dư đầu kỳ	-
			Tăng trong kỳ	2.400.000.000
			<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(2.400.000.000)</b>
		Phải trả khác	Số dư đầu kỳ	-
			Tăng trong kỳ	261.965.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(261.965.000)</b>			
Công ty CP xây dựng điện VNECO 10	Công ty cùng Công ty mẹ	Mua hàng	Số dư đầu kỳ	(423.024.512)
			Trả tiền trong kỳ	100.000.000
			<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(323.024.512)</b>
Công ty CP xây dựng điện VNECO 12	Công ty cùng hệ thống	Mua hàng	Số dư đầu kỳ	(30.360.000)
			<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(30.360.000)</b>
			Tổng công ty CP XD điện Việt Nam- CN TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng hệ thống
Mua hàng trong kỳ	287.145.492			
Trả tiền trong kỳ	150.000.000			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(204.916.492)</b>			
Ông Nguyễn Công Diệu	Giám Đốc	Tạm ứng	Số dư đầu kỳ	-
			Tạm ứng trong kỳ	50.000.000
			<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>50.000.000</b>
		Cho mượn tiền	Số dư đầu kỳ	-
			Tăng trong kỳ	100.000.000
			<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(100.000.000)</b>
Ông Đặng Phương	Phó Giám Đốc	Tạm ứng	Số dư đầu kỳ	(207.279.015)
			Tạm ứng trong kỳ	379.000.000
			Hoàn trong kỳ	326.622.002
			<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(154.901.017)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị	
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Phụ trách kế toán	Tạm ứng	Số dư đầu kỳ	1.678.782.160	
			Tạm ứng trong kỳ	29.975.000	
			Hoàn trong kỳ	637.573.000	
			<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.071.184.160</b>	
			Cho mượn tiền	Số dư đầu kỳ	-
			Tăng trong kỳ	5.000.000	
			<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(5.000.000)</b>	
Bà Nguyễn Thị Hoá	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	Số dư đầu kỳ	9.450.000	
			Tạm ứng trong kỳ	34.975.000	
			Hoàn trong kỳ	43.325.000	
			<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.100.000</b>	
			Phải trả khác	Số dư đầu kỳ	-
			Tăng trong kỳ	229.924.100	
			Giảm trong kỳ	150.000.000	
			<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(79.924.100)</b>	
Bà Nguyễn Thị Bích Hương	Thành viên BKS	Tạm ứng	Số dư đầu kỳ	2.710.059	
			Tạm ứng trong kỳ	89.400.000	
			Hoàn trong kỳ	90.510.059	
			<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.600.000</b>	
			Cho công ty vay	Số dư đầu kỳ	(160.000.000)
			Vay trong kỳ	120.000.000	
			Trả trong kỳ	160.000.000	
			<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(120.000.000)</b>	
Ông Trần Ngọc Bái	Thành viên BKS	Tạm ứng	Số dư đầu kỳ	1.993.899.821	
			Tạm ứng trong kỳ	1.543.270.000	
			Hoàn trong kỳ	1.723.957.253	
			<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.813.212.568</b>	
Ban Giám đốc	Nhân sự chủ chốt	Lương, thưởng	Số đã trả trong kỳ	238.452.099	

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh****a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020:**

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Hoạt động bán hàng	4.458.209.068	3.317.882.567	1.140.326.501
Hoạt động xây lắp	18.319.919.345	16.726.040.540	1.593.878.805
Dịch vụ khác	85.866.728	66.498.370	19.368.358
<b>Cộng</b>	<b>22.863.995.141</b>	<b>20.110.421.477</b>	<b>2.753.573.664</b>

**b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019:**

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Hoạt động bán hàng	2.537.475.909	2.029.080.148	508.395.761
Hoạt động xây lắp	19.112.601.684	19.854.266.272	(741.664.588)
Dịch vụ khác	260.503.774	154.614.935	105.888.839
<b>Cộng</b>	<b>21.910.581.367</b>	<b>22.037.961.355</b>	<b>(127.379.988)</b>

**4.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý**

Công ty hoạt động trên cùng một lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo khu vực địa lý nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.****6. Thông tin so sánh:**

Số liệu so sánh kỳ trước và số liệu đầu kỳ của báo cáo tài chính cho thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty là số liệu trên Báo cáo tài chính cho thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung.

NGƯỜI LẬP BIỂU



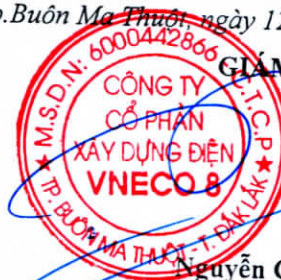
Võ Văn Nguyên

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

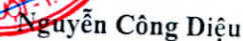


Nguyễn Hữu Đăng

Tp. Buôn Ma Thuột, ngày 12 tháng 08 năm 2020



GIÁM ĐỐC



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	9.798.041.850	7.886.231.518	5.667.380.270	58.090.910	23.409.744.548
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-	116.783.182	-	116.783.182
Số dư cuối kỳ	9.798.041.850	7.886.231.518	5.784.163.452	58.090.910	23.526.527.730
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	6.885.601.788	6.721.169.226	2.118.095.280	58.090.910	15.782.957.204
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	271.029.562	134.745.854	307.835.663	-	713.611.079
Số dư cuối kỳ	7.156.631.350	6.855.915.080	2.425.930.943	58.090.910	16.496.568.283
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	2.912.440.062	1.165.062.292	3.549.284.990	-	7.626.787.344
Số dư cuối kỳ	2.641.410.500	1.030.316.438	3.358.232.509	-	7.029.959.447

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 632.648.331 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.125.277.384 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.14 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2020		31/12/2019		31/12/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000	1.200.000.000
- Phải thu khách hàng	5.445.863.015	(372.167.609)	12.894.271.294	(372.167.609)	5.073.695.406	12.522.103.685
- Phải thu khác	941.149.395	-	677.180.261	-	941.149.395	677.180.261
- Tiền và các khoản tương đương tiền	6.436.586.173	-	5.425.885.215	-	6.436.586.173	5.425.885.215
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.023.598.583</b>	<b>(372.167.609)</b>	<b>20.197.336.770</b>	<b>(372.167.609)</b>	<b>13.651.430.974</b>	<b>19.825.169.161</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	21.600.000.000	-	20.624.286.332	-	21.600.000.000	20.624.286.332
- Phải trả người bán	5.523.816.819	-	7.565.686.362	-	5.523.816.819	7.565.686.362
- Phải trả khác	2.148.126.437	-	867.161.838	-	2.148.126.437	867.161.838
- Nợ phải trả tài chính khác	104.654.704	-	78.879.615	-	104.654.704	78.879.615
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.376.597.960</b>	<b>-</b>	<b>29.136.014.147</b>	<b>-</b>	<b>29.376.597.960</b>	<b>29.136.014.147</b>

TỔNG CTY CPXD ĐIỆN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 6.09./VNECO8-TCKT  
"V/v: Giải trình chênh lệch kết  
quả kinh doanh bán niên 2020 so với cùng kỳ"

Buôn Ma Thuột, ngày 14 tháng 08 năm 2020

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**Tên công ty:** Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8

Mã chứng khoán: VE8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ - Thành phố Buôn Ma Thuột- Tỉnh Đắk Lắk

Điện Thoại: 0262 3815336

Fax: 0262 3858921

Website: vneco8.com.vn

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 xin được giải trình chênh lệch Kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính kiểm toán bán niên năm 2020 so với cùng kỳ như sau:

Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 có lợi nhuận sau thuế là: lỗ (1.034.348.977 đồng) trong khi Kết quả kinh doanh cùng kỳ năm 2019 là: lỗ (3.883.728.107 đồng) chênh lệch giảm lỗ 2.849.379.130 đồng.

Chênh lệch kết quả kinh doanh cùng kỳ do các nguyên nhân sau:

\* Các công trình thi công trong năm 2020 có thuận lợi hơn trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng nên doanh thu tăng 4,35%. Các công trình thi công tập trung làm giảm thiểu chi phí di chuyển lực lượng lao động, tăng năng suất lao động giúp giá vốn giảm 8.75 % so với năm 2019.

Tất cả các yếu tố trên làm Kết quả kinh doanh giảm lỗ so với cùng kỳ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: TC-KT-S(2)



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

NGUYỄN CÔNG DIỆU